

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제5호]

[Mẫu số 5]

<div><div>친양자입양신고서 Đơn khai báo nhận con ruột</div><div>(년 월 일) (Năm tháng ngày)</div></div>										<div>※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목 에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다. ※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở bên dưới và khoanh tròn '(○)' vào các mục lựa chọn.</div>									
구분 Phân loại		양부 Bố nuôi						양모 Mẹ nuôi											
① 양친 ① Bó mẹ nuôi	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	본(한자) Nguyên quán (Chữ Hán)				한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	본(한자) Nguyên quán (Chữ Hán)									
		한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh				한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh									
		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		-				주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		-									
	등록기준지 Nguyên quán																		
	주소 Địa chỉ																		
② 친양자 ② Con nuôi hợp pháp	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	본(한자) Nguyên quán (Chữ Hán)				주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		-									
		한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	성별 Giới tính	(1)남 (2)여 (1)Nam (2)Nữ	출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh													
	등록기준지 Nguyên quán																		
	주소 Địa chỉ																		
	종전의 성(姓) Họ trước đây	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán		종전의 본(本) Nguyên quán trước đây	한글 Chữ Hàn		한자 Chữ Hán										

- ⑥란: 친양자입양의 재판이 확정된 경우에는 소 제기자 또는 소의 상대방 단독으로 신고할 수 있습니다. 이 경우에는 해당 항목번호에 '영표(○)'로 표시한 후 서명 또는 날인합니다.
- Mục ⑥: Trường hợp xét xử nhận con con nuôi hợp pháp được xác định thì người đề xuất khai báo hoặc đối phương bị khai báo có thể đơn độc khai báo. Trong trường hợp này sau khi đánh dấu '○' vào số hạng mục tương ứng hãy viết tên và đóng dấu (hoặc ký tên) vào.
- ⑦란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].
- Mục ⑦: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải kiểm tra giấy tờ tùy thân].

첨부서류
Hồ sơ đính kèm

- ※ 아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.
- ※ Mục 1 dưới không cần đính kèm nếu có thể xác nhận nội dung đó tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình.
- 친양자입양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 각 1통.
 - Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, giấy chứng nhận cơ bản của sổ đăng ký quan hệ gia đình của đương sự trong việc nhận con nuôi hợp pháp mỗi loại 1 bản.
 - 친양자입양 재판의 등본 및 확정증명서 각 1부.
 - Bản sao xét xử và giấy chứng nhận xác định việc nhận con ruột mỗi loại 1 bản.
 - 사건본인이 외국인인 경우: 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
 - Trường hợp đương sự là người nước ngoài: Bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài)
 - 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]
 - Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]
 - 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
 - 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tùy thân của người đăng ký
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 4항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ người trưởng thành, ngoài tài liệu ở mục 4, phải đính kèm tài liệu chứng minh tư cách của người giám hộ người trưởng thành.

- ※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.
- ※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn đăng ký giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo “Luật Hình sự”.